

Phụ lục II-B

ĐỊNH MỨC TIÊU HAO THIẾT BỊ, VẬT TƯ ĐỐI VỚI DỊCH VỤ GIÁO DỤC TIỂU HỌC

(Ban hành kèm theo Quyết định số: /2026/QĐ-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng)

TT	Tên thiết bị, đồ dùng, học liệu	Đơn vị tính	Số lượng thiết bị theo trường, lớp, giáo viên, học sinh	Số lượng thiết bị quy đổi theo lớp	Số lượng thiết bị quy đổi theo học sinh	Định mức sử dụng thiết bị/học sinh	Thời gian sử dụng trung bình của thiết bị (năm)	Định mức thiết bị, vật tư tiêu hao 1 năm học/1 học sinh
	LỚP 1							
1	Môn Tiếng Việt							
1.1	Tranh: Bộ mẫu chữ viết	Bộ	01/lớp		01/35HS	0.0286	3	0.0095
1.2	Tranh: Bộ chữ dạy tập viết	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
1.3	Bộ thẻ chữ học vần thực hành	Bộ	01/HS		01/1HS	1	1	1.0000
1.4	Bộ chữ học vần biểu diễn	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
1.5	Video dạy viết các chữ viết thường cỡ nhỏ theo bảng chữ cái tiếng Việt	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
1.6	Video dạy viết các chữ viết hoa cỡ nhỏ theo bảng chữ cái tiếng Việt	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
2	Môn Toán							
2.1	Thiết bị vẽ bảng trong dạy học toán	Cái	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
2.2	Bộ thiết bị dạy chữ số và so sánh số, gồm:							
	a) Các thẻ chữ số từ 0 đến 9	Bộ	01/HS		01/1HS	1	1	1.0000
	b) 20 que tính dài 100mm	Bộ	01/HS		01/1HS	1	1	1.0000
	c) 10 thẻ in hình bó chục que tính	Bộ	01/HS		01/1HS	1	1	1.0000
	d) Thẻ dấu so sánh (lớn hơn, bé hơn, bằng)	Bộ	01/HS		01/1HS	1	1	1.0000
2.3	Bộ thiết bị dạy phép tính, gồm:						1	
	a) Thẻ dấu phép tính (cộng, trừ, nhân, chia)	Bộ	01/HS		01/1HS	1	1	1.0000
	b) 20 que tính dài 100mm	Bộ	01/HS		01/1HS	1	1	1.0000
	c) 10 thẻ in hình bó chục que tính	Bộ	01/HS		01/1HS	1	1	1.0000
	d) 10 bảng trăm	Bộ	01/HS		01/1HS	1	1	1.0000
2.4	Bộ thiết bị dạy hình phẳng và hình khối, gồm							
	a) Các hình phẳng	Bộ	01/HS		01/1HS	1	1	1.0000
	b1) 4 khối hộp chữ nhật	Bộ	01/HS		01/1HS	1	1	1.0000

	b2) 4 khối lập phương	Bộ	01/HS		01/1HS	1	1	1.0000
2.5	Thiết bị trong dạy học về thời gian	Chiếc	01/lớp		01/35HS	0.029	3	0.0095
2.6	Phần mềm toán học (Hình học và đo lường)	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.029	3	0.0095
2.7	Phần mềm toán học (Thống kê và xác suất)	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.029	3	0.0095
3	Môn Đạo đức							
3.1	Bộ tranh về Yêu thương gia đình	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.167	3	0.0556
3.2	Bộ tranh về Quan tâm, chăm sóc người thân trong gia đình	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.167	3	0.0556
3.3	Bộ tranh về Tự giác làm việc của mình	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.167	3	0.0556
3.4	Bộ tranh về Thật thà	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.167	3	0.0556
3.5	Bộ tranh về Sinh hoạt nền nếp	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.167	3	0.0556
3.6	Bộ tranh về Thực hiện nội quy trường, lớp	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.167	3	0.0556
3.7	Bộ tranh về tự chăm sóc bản thân	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.167	3	0.0556
3.8	Bộ tranh về phòng tránh tai nạn, thương tích	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.167	3	0.0556
3.9	Video, clip Tự giác làm việc của mình	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.029	3	0.0095
3.10	Video, clip Thật thà	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.029	3	0.0095
4	Môn Tự nhiên và Xã hội							
4.1	Bộ tranh về nghề nghiệp phổ biến trong xã hội	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.167	3	0.0556
4.2	Bộ tranh: Cơ thể người và các giác quan	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.167	3	0.0556
4.3	Bộ tranh: Những việc nên và không nên làm để phòng tránh tạt cặn thị học đường	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.167	3	0.0556
4.4	Bộ tranh: Các việc cần làm để giữ vệ sinh cá nhân	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.167	3	0.0556
4.5	Bộ tranh về phòng tránh bị xâm hại	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.167	3	0.0556
4.6	Bộ sa bàn giáo dục giao thông	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.167	3	0.0556
5	Môn Giáo dục Thể chất							
5.1	Đồng hồ bấm giây	Chiếc	01/GV	01/12lớp	01/420HS	0.0024	3	0.0008
5.2	Cờ	Chiếc	03/GV	03/12lớp	03/420HS	0.0071	3	0.0024
5.3	Thước dây	Chiếc	01/GV	01/12lớp	01/420HS	0.0024	3	0.0008
5.4	Cờ lệnh thể thao	Chiếc	04/GV	04/12lớp	04/420HS	0.0095	1	0.0095
5.5	Biển lật số	Bộ	01/GV	01/12lớp	01/420HS	0.0024	3	0.0008
5.6	Nắm thể thao	Chiếc	20/GV	20/12lớp	20/420HS	0.0476	3	0.0159
5.7	Bơm	Chiếc	02/trường	02/24lớp	02/840HS	0.0024	3	0.0008
5.8	Dây nhảy cá nhân	Chiếc	20/GV	20/12lớp	20/420HS	0.0476	1	0.0476
5.9	Dây nhảy tập thể	Chiếc	01/GV	01/12lớp	01/420HS	0.0024	1	0.0024

5.10	Dây kéo co	Cuộn	02/trường	02/24lớp	02/840HS	0.0024	1	0.0024
5.11	Quả bóng đá	Quả	20/GV	20/12lớp	20/420HS	0.0476	1	0.0476
5.12	Cầu môn bóng đá	Bộ	02/trường	02/24lớp	02/840HS	0.0024	3	0.0008
5.13	Quả bóng rổ	Quả	20/GV	20/12lớp	20/420HS	0.0476	1	0.0476
5.14	Cột, bảng bóng rổ	Bộ	02/trường	02/24lớp	02/840HS	0.0024	3	0.0008
5.15	Quả bóng chuyền	Quả	20/GV	20/12lớp	20/420HS	0.0476	1	0.0476
5.16	Cột và lưới	Bộ	02/trường	02/24lớp	02/840HS	0.0024	3	0.0008
5.17	Quả cầu đá	Quả	30/GV	30/12lớp	30/420HS	0.0714	1	0.0714
5.18	Cột, lưới	Bộ	03/trường	03/24lớp	03/840HS	0.0036	3	0.0012
5.19	Bàn và quân cờ vua	Bộ	20/GV	20/12lớp	20/420HS	0.0476	3	0.0159
5.20	Bàn và quân cờ treo tường	Bộ	01/GV	01/12lớp	01/420HS	0.0024	3	0.0008
5.21	Địch đấu, đá (cầm tay)	Chiếc	10/GV	10/12lớp	10/420HS	0.0238	3	0.0079
5.22	Thảm xóp	Tấm	20/trường	20/24lớp	20/840HS	0.0238	1	0.0238
5.23	Phao bơi	Chiếc	20/trường	20/24lớp	20/840HS	0.0238	3	0.0079
5.24	Sào cứu hộ	Chiếc	02/trường	02/24lớp	02/840HS	0.0024	3	0.0008
5.25	Phao cứu sinh	Chiếc	06/trường	06/24lớp	06/840HS	0.0071	3	0.0024
5.26	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	01/GV	01/12lớp	01/420HS	0.0024	5	0.0005
6	Môn Nghệ thuật (Âm nhạc)							
6.1	Trống nhỏ	Bộ	05/GV	05/12lớp	05/420HS	0.0119	3	0.0040
6.2	Song loan	Cái	10/GV	10/12lớp	10/420HS	0.0238	3	0.0079
6.3	Thanh phách	Cặp	35/GV	35/12lớp	35/420HS	0.0833	3	0.0278
6.4	Triangle	Bộ	05/GV	05/12lớp	05/420HS	0.0119	3	0.0040
6.5	Tambourine	Cái	05/GV	05/12lớp	05/420HS	0.0119	3	0.0040
6.6	Electric keyboard	Cây	01/GV	01/12lớp	01/420HS	0.0024	5	0.0005
6.7	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	01/GV	01/12lớp	01/420HS	0.0024	5	0.0005
7	Môn Nghệ thuật (Mĩ thuật)							
7.1	Bảng vẽ cá nhân	Cái	35/trường	35/24lớp	35/840HS	0.0417	3	0.0139
7.2	Giá vẽ (3 chân hoặc chữ A)	Cái	35/trường	35/24lớp	35/840HS	0.0417	3	0.0139
7.3	Bục đặt mẫu	Cái	04/trường	04/24lớp	04/840HS	0.0048	3	0.0016
7.4	Các hình khối cơ bản	Bộ	01/trường	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
7.5	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ	01/trường	01/24lớp	01/840HS	0.0012	7	0.0002
7.6	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ	01/trường	01/24lớp	01/840HS	0.0012	5	0.0002
7.7	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	01/trường	01/24lớp	01/840HS	0.0012	5	0.0002

7.8	Kẹp giấy	Hộp	12/trường	12/24lớp	12/840HS	0.0143	1	0.0143
7.9	Tủ/giá	Cái	03/trường	03/24lớp	03/840HS	0.0036	8	0.0004
7.10	Bút lông	Bộ	35/trường	35/24lớp	35/840HS	0.0417	1	0.0417
7.11	Bảng pha màu (Palet)	Cái	35/trường	35/24lớp	35/840HS	0.0417	1	0.0417
7.12	Xô đựng nước	Cái	35/trường	35/24lớp	35/840HS	0.0417	3	0.0139
7.13	Tạp dề	Cái	35/trường	35/24lớp	35/840HS	0.0417	1	0.0417
7.14	Bộ công cụ thực hành với đất nặn	Bộ	35/trường	35/24lớp	35/840HS	0.0417	3	0.0139
7.15	Đất nặn	Hộp	06/trường	06/24lớp	06/840HS	0.0071	1	0.0071
7.16	Màu Goát (Gouache colour)	Bộ	12/trường	12/24lớp	12/840HS	0.0143	1	0.0143
7.17	Tranh vẽ màu sắc	Tờ	01/trường	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
7.18	Bảng yếu tố và nguyên lý tạo hình	Tờ	01/trường	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
7.19	Hoa văn, họa tiết dân tộc	Bộ	01/trường	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
8	Môn Hoạt động trải nghiệm							
8.1	Bộ học liệu điện tử	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
8.2	Bộ thẻ các gương mặt cảm xúc cơ bản	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
8.3	Video về Phong cảnh đẹp quê hương	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
8.4	Bộ dụng cụ vệ sinh trường học, bao gồm: Chổi rể loại nhỏ, ky hốt rác có cán bằng nhựa, găng tay lao động loại nhỏ phù hợp với học sinh, khẩu trang y tế loại nhỏ	Bộ	05/trường	05/24lớp	05/840HS	0.0060	1	0.0060
8.5	Bộ công cụ làm vệ sinh lớp học, bao gồm: Chổi loại nhỏ, khăn lau, ky hốt rác có cán bằng nhựa, khẩu trang y tế loại nhỏ, giỏ đựng rác bằng nhựa có quai xách	Bộ	02/lớp		02/35HS	0.0571	1	0.0571
8.6	Bộ dụng cụ chăm sóc hoa, cây trồng thông thường, bao gồm: Xẻng, chĩa 3 bằng nhựa, bình tưới cây 4 lít bằng nhựa, kéo cắt cành	Bộ	05/trường	05/24lớp	05/840HS	0.0060	1	0.0060
8.7	Bộ dụng cụ lều trại	Bộ	02/lớp		02/35HS	0.0571	3	0.0190
9	Thiết bị dùng chung							
9.1	Bảng nhóm	Chiếc	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
9.2	Bảng phụ	Chiếc	01/lớp		01/35HS	0.0286	3	0.0095
9.3	Tủ/giá đựng thiết bị	Chiếc	02/lớp		02/35HS	0.0571	8	0.0071
9.4	Nam châm	Chiếc	20/lớp		20/35HS	0.5714	3	0.1905
9.5	Nẹp treo tranh	Chiếc	20/trường	20/24lớp	20/840HS	0.0238	3	0.0079
9.6	Giá treo tranh	Chiếc	03/trường	03/24lớp	03/840HS	0.0036	3	0.0012

9.7	Thiết bị thu phát âm thanh, gồm							
	Đài đĩa	Chiếc	01/5lớp		01/175HS	0.0057	5	0.0011
	Loa cầm tay	Chiếc	01/5lớp		01/175HS	0.0057	5	0.0011
	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	01/5lớp		01/175HS	0.0057	5	0.0011
9.8	Thiết bị trình chiếu, gồm:							
	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ	01/5lớp		01/175HS	0.0057	7	0.0008
	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ	01/5lớp		01/175HS	0.0057	5	0.0011
	Đầu DVD	Chiếc	01/5lớp		01/175HS	0.0057	5	0.0011
	Máy chiếu vật thể	Chiếc	01/5lớp		01/175HS	0.0057	5	0.0011
9.9	Máy in	Chiếc	01/trường	01/24lớp	01/840HS	0.0012	7	0.0002
9.10	Máy ảnh (hoặc Máy quay)	Chiếc	01/trường	01/24lớp	01/840HS	0.0012	5	0.0002
9.11	Cân	Chiếc	02/trường	02/24lớp	02/840HS	0.0024	5	0.0005
9.12	Nhiệt kế điện tử	Cái	02/trường	02/24lớp	02/840HS	0.0024	3	0.0008
9.13	Bàn ghế học sinh 2 chỗ ngồi	Bộ	01/2HS		01/2HS	0.5000	5	0.1000
9.14	Bảng chống lóa	Chiếc	01/phòng học	01/lớp	01/35HS	0.0286	5	0.0057
9.15	Bàn ghế giáo viên	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	10	0.0029
10	Thiết bị giáo dục quốc phòng							
10.1	Thiết bị lưu trữ thông tin GDQPAN	Bộ	01/lớp	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
10.2	Bộ tranh GDQPAN	Bộ	01/lớp	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
	LỚP 2							
1	Môn Tiếng Việt							
1.1	Tranh: Bộ mẫu chữ viết	Bộ	01/lớp		01/35HS	0.0286	3	0.0095
1.2	Tranh: Bộ chữ dạy tập viết	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
1.3	Bảng tên chữ cái tiếng Việt	Bộ	02/lớp		02/35HS	0.0571	3	0.0190
1.4	Video dạy viết các chữ viết thường cỡ nhỏ theo bảng chữ cái tiếng Việt	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
1.5	Video dạy viết các chữ viết hoa cỡ nhỏ theo bảng chữ cái tiếng Việt	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
1.6	Video giới thiệu, tả đồ vật	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
2	Môn Toán							
2.1	Thiết bị vẽ bảng trong dạy học toán	Cái	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
2.2	Bộ thiết bị dạy chữ số và so sánh số, gồm:							
	a) Các thẻ chữ số từ 0 đến 9	Bộ	01/HS		01/HS	1	1	0.3333
	b) Thẻ dấu so sánh (lớn hơn, bé hơn, bằng)	Bộ	01/HS		01/HS	1	1	0.3333
	c) 10 thanh chục khối lập phương	Bộ	01/HS		01/HS	1	1	0.3333

	d) 10 bảng trăm	Bộ	01/HS		01/HS	1	1	0.3333
	đ) 10 thẻ khối 1.000	Bộ	01/HS		01/HS	1	1	0.3333
2.3	Bộ thiết bị dạy phép tính, gồm:							
	a) Thẻ dấu phép tính (cộng, trừ, nhân, chia)	Bộ	01/HS		01/HS	1	1	0.3333
	b) 20 que tính dài 100mm	Bộ	01/HS		01/HS	1	1	0.3333
	c) 10 thẻ mỗi thẻ 2 chấm tròn, 10 thẻ mỗi thẻ 5 chấm tròn	Bộ	01/HS		01/HS	1	1	0.3333
2.4	Bộ thiết bị dạy khối lượng	Bộ	04/lớp		04/35HS	0.1143	3	0.0381
2.5	Bộ thiết bị dạy dung tích	Bộ	04/lớp		04/35HS	0.1143	3	0.0381
2.6	Bộ thiết bị dạy hình phẳng và hình khối, gồm							
	a) Các hình phẳng	Bộ	01/HS		01/HS	1	1	1.0000
	b) 4 hình tứ giác khác nhau	Bộ	01/HS		01/HS	1	1	1.0000
	c1) 4 khối hộp chữ nhật	Bộ	01/HS		01/HS	1	1	1.0000
	c2) 4 khối lập phương	Bộ	01/HS		01/HS	1	1	1.0000
2.7	Thiết bị trong dạy học về thời gian	Chiếc	01/lớp		01/35HS	0.0286	3	0.0095
2.8	Phần mềm toán học (Hình học và đo lường)	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
2.9	Phần mềm toán học (Thống kê và xác suất)	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
3	Môn Đạo đức							
3.1	Bộ tranh về Quê hương em	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
3.2	Bộ tranh về Kính trọng thầy giáo, cô giáo	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
3.3	Bộ tranh về Quý trọng thời gian	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
3.4	Bộ tranh về Nhận lỗi và sửa lỗi	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
3.5	Bộ tranh về bảo quản đồ dùng cá nhân và gia đình	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
3.6	Bộ tranh về thể hiện cảm xúc bản thân	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
3.7	Bộ tranh về tìm kiếm sự hỗ trợ	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
3.8	Bộ tranh về tuân thủ quy định nơi công cộng	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
3.9	Video, clip Quê hương em	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
3.10	Video, clip về kính trọng thầy giáo, cô giáo và yêu quý bạn bè	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
3.11	Video, clip Quý trọng thời gian	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
3.12	Video, clip Nhận lỗi và sửa lỗi	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
3.13	Video, clip Bảo quản đồ dùng cá nhân	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
3.14	Video, clip Tìm kiếm sự hỗ trợ	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
3.15	Video, clip Tuân thủ quy định nơi công cộng	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
4	Môn Tự nhiên và Xã hội							

4.1	Bộ tranh các thế hệ trong gia đình	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
4.2	Bộ tranh về nghề nghiệp phổ biến trong xã hội	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
4.3	Tranh, thẻ Bộ xương	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
4.4	Tranh, thẻ Hệ cơ	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
4.5	Tranh, thẻ Các bộ phận chính của cơ quan hô hấp	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
4.6	Tranh, thẻ Các bộ phận chính của cơ quan bài tiết nước tiểu	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
4.7	Tranh Bốn mùa	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
4.8	Tranh Mùa mưa và mùa khô	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
4.9	Tranh Một số hiện tượng thiên tai thường gặp	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
4.10	Bộ sa bàn giáo dục giao thông	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
4.11	Mô hình Bộ xương	Bộ	01/phòng BM	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
4.12	Mô hình Hệ cơ	Bộ	01/phòng BM	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
4.13	Mô hình giải phẫu cơ quan nội tạng (bản thân)	Bộ	01/phòng BM	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
4.14	Bộ các Video/Clip	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
4.15	Bộ các Video/Clip	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
5	Môn Giáo dục Thể chất							
5.1	Đồng hồ bấm giây	Chiếc	01/GV	01/12lớp	01/420HS	0.0024	3	0.0008
5.2	Còi	Chiếc	03/GV	03/12lớp	03/420HS	0.0071	3	0.0024
5.3	Thước dây	Chiếc	01/GV	01/12lớp	01/420HS	0.0024	3	0.0008
5.4	Cờ lệnh thể thao	Chiếc	04/GV	04/12lớp	04/420HS	0.0095	1	0.0095
5.5	Biển lật số	Bộ	01/GV	01/12lớp	01/420HS	0.0024	3	0.0008
5.6	Nắm thể thao	Chiếc	20/GV	20/12lớp	20/420HS	0.0476	3	0.0159
5.7	Bơm	Chiếc	02/trường	02/24lớp	02/840HS	0.0024	3	0.0008
5.8	Dây nhảy cá nhân	Chiếc	20/GV	20/12lớp	20/420HS	0.0476	1	0.0476
5.9	Dây nhảy tập thể	Chiếc	01/GV	01/12lớp	01/420HS	0.0024	1	0.0024
5.10	Dây kéo co	Cuộn	02/trường	02/24lớp	02/840HS	0.0024	1	0.0024
5.11	Thảm xóp	Tấm	20/trường	20/24lớp	20/840HS	0.0238	1	0.0238
5.12	Quả bóng đá	Quả	20/GV	20/12lớp	20/420HS	0.0476	1	0.0476
5.13	Cầu môn bóng đá	Bộ	02/trường	02/24lớp	02/840HS	0.0024	3	0.0008
5.14	Quả bóng rổ	Quả	20/GV	20/12lớp	20/420HS	0.0476	1	0.0476
5.15	Cột, bảng bóng rổ	Bộ	02/trường	02/24lớp	02/840HS	0.0024	3	0.0008
5.16	Quả bóng chuyền	Quả	20/GV	20/12lớp	20/420HS	0.0476	1	0.0476
5.17	Cột và lưới	Bộ	02/trường	02/24lớp	02/840HS	0.0024	3	0.0008

5.18	Quả cầu đá	Quả	30/GV	30/12lớp	30/420HS	0.0714	1	0.0714
5.19	Cột, lưới	Bộ	03/trường	03/24lớp	03/840HS	0.0036	3	0.0012
5.20	Bàn và quân cờ vua	Bộ	20/GV	20/12lớp	20/420HS	0.0476	3	0.0159
5.21	Bàn và quân cờ treo tường	Bộ	01/GV	01/12lớp	01/420HS	0.0024	3	0.0008
5.22	Đích đấm, đá (cầm tay)	Chiếc	10/GV	10/12lớp	10/420HS	0.0238	3	0.0079
5.23	Phao bơi	Chiếc	20/trường	20/24lớp	20/840HS	0.0238	3	0.0079
5.24	Sào cứu hộ	Chiếc	02/trường	02/24lớp	02/840HS	0.0024	3	0.0008
5.25	Phao cứu sinh	Chiếc	06/trường	06/24lớp	06/840HS	0.0071	3	0.0024
5.26	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	01/GV	01/12lớp	01/420HS	0.0024	5	0.0005
6	Môn Nghệ thuật (Âm nhạc)							
6.1	Trống nhỏ	Bộ	05/GV	05/12lớp	05/420HS	0.0119	3	0.0040
6.2	Song loan	Cái	10/GV	10/12lớp	10/420HS	0.0238	3	0.0079
6.3	Thanh phách	Cặp	35/GV	35/12lớp	35/420HS	0.0833	3	0.0278
6.4	Triangle	Bộ	05/GV	05/12lớp	05/420HS	0.0119	3	0.0040
6.5	Tambourine	Cái	05/GV	05/12lớp	05/420HS	0.0119	3	0.0040
6.6	Bells Instrument	Cái	05/GV	05/12lớp	05/420HS	0.0119	3	0.0040
6.7	Electric keyboard	Cây	01/GV	01/12lớp	01/420HS	0.0024	5	0.0005
6.8	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	01/GV	01/12lớp	01/420HS	0.0024	5	0.0005
7	Môn Nghệ thuật (Mỹ thuật)							
7.1	Bảng vẽ cá nhân	Cái	35/trường	35/24lớp	35/840HS	0.0417	3	0.0139
7.2	Giá vẽ (3 chân hoặc chữ A)	Cái	35/trường	35/24lớp	35/840HS	0.0417	3	0.0139
7.3	Bục đặt mẫu	Cái	04/trường	04/24lớp	04/840HS	0.0048	3	0.0016
7.4	Các hình khối cơ bản	Bộ	01/trường	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
7.5	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ	01/trường	01/24lớp	01/840HS	0.0012	7	0.0002
7.6	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ	01/trường	01/24lớp	01/840HS	0.0012	5	0.0002
7.7	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	01/trường	01/24lớp	01/840HS	0.0012	5	0.0002
7.8	Kẹp giấy	Hộp	12/trường	12/24lớp	12/840HS	0.0143	1	0.0143
7.9	Tủ/giá	Cái	03/trường	03/24lớp	03/840HS	0.0036	8	0.0004
7.10	Bút lông	Bộ	35/trường	35/24lớp	35/840HS	0.0417	1	0.0417
7.11	Bảng pha màu (Palet)	Cái	35/trường	35/24lớp	35/840HS	0.0417	1	0.0417
7.12	Xô đựng nước	Cái	35/trường	35/24lớp	35/840HS	0.0417	3	0.0139
7.13	Tạp dề	Cái	35/trường	35/24lớp	35/840HS	0.0417	1	0.0417
7.14	Bộ công cụ thực hành với đất nặn	Bộ	35/trường	35/24lớp	35/840HS	0.0417	3	0.0139

7.15	Đất nặn	Hộp	06/trường	06/24lớp	06/840HS	0.0071	1	0.0071
7.16	Màu Goát (Gouache colour)	Bộ	12/trường	12/24lớp	12/840HS	0.0143	1	0.0143
7.17	Tranh về màu sắc	Tờ	01/trường	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
7.18	Bảng yếu tố và nguyên lý tạo hình	Tờ	01/trường	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
7.19	Hoa văn, họa tiết dân tộc	Bộ	01/trường	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
8	Môn Hoạt động trải nghiệm							
8.1	Bộ học liệu điện tử	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
8.2	Bộ thẻ mệnh giá tiền Việt Nam	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
8.3	Bộ tranh về Phòng tránh bị lạc, bị bắt cóc	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
8.4	Bộ thẻ Gia đình em	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
8.5	Bộ tranh Tình bạn	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
8.6	Bộ tranh Nghề của bố mẹ em	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
8.7	Bộ dụng cụ vệ sinh trường học, bao gồm: Chổi rế loại nhỏ, ky hốt rác có cán bằng nhựa, găng tay lao động loại nhỏ phù hợp với học sinh, khẩu trang y tế loại nhỏ	Bộ	05/trường	05/24lớp	05/840HS	0.0060	1	0.0060
8.8	Bộ công cụ làm vệ sinh lớp học, bao gồm: Chổi loại nhỏ, khăn lau, ky hốt rác có cán bằng nhựa, khẩu trang y tế loại nhỏ, giỏ đựng rác bằng nhựa có quai xách	Bộ	02/lớp		02/35HS	0.0571	1	0.0571
8.9	Bộ dụng cụ chăm sóc hoa, cây trồng thông thường, bao gồm: Xẻng, chĩa 3 bằng nhựa, bình tưới cây 4 lít bằng nhựa, kéo cắt cành	Bộ	05/trường	05/24lớp	05/840HS	0.0060	1	0.0060
8.10	Bộ dụng cụ lều trại	Bộ	02/lớp		02/35HS	0.0571	3	0.0190
9	Thiết bị dùng chung							
9.1	Bảng nhóm	Chiếc	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
9.2	Bảng phụ	Chiếc	01/lớp		01/35HS	0.0286	3	0.0095
9.3	Tủ/giá đựng thiết bị	Chiếc	02/lớp		02/35HS	0.0571	8	0.0071
9.4	Nam châm	Chiếc	20/lớp		20/35HS	0.5714	3	0.1905
9.5	Nẹp treo tranh	Chiếc	20/trường	20/24lớp	20/840HS	0.0238	3	0.0079
9.6	Giá treo tranh	Chiếc	03/trường	03/24lớp	03/840HS	0.0036	3	0.0012
9.7	Thiết bị thu phát âm thanh, gồm							
	Đài đĩa	Chiếc	01/5lớp		01/175HS	0.0057	5	0.0011
	Loa cầm tay	Chiếc	01/5lớp		01/175HS	0.0057	5	0.0011
	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	01/5lớp		01/175HS	0.0057	5	0.0011

9.8	Thiết bị trình chiếu, gồm:							
	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ	01/5lớp		01/175HS	0.0057	7	0.0008
	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ	01/5lớp		01/175HS	0.0057	5	0.0011
	Đầu DVD	Chiếc	01/5lớp		01/175HS	0.0057	5	0.0011
	Máy chiếu vật thể	Chiếc	01/5lớp		01/175HS	0.0057	5	0.0011
9.9	Máy in	Chiếc	01/trường	01/24lớp	01/840HS	0.0012	7	0.0002
9.10	Máy ảnh (hoặc Máy quay)	Chiếc	01/trường	01/24lớp	01/840HS	0.0012	5	0.0002
9.11	Cân	Chiếc	02/trường	02/24lớp	02/840HS	0.0024	5	0.0005
9.12	Nhiệt kế điện tử	Cái	02/trường	02/24lớp	02/840HS	0.0024	3	0.0008
9.13	Bàn ghế học sinh 2 chỗ ngồi	Bộ	01/2HS		01/2HS	0.5000	5	0.1000
9.14	Bảng chống lóa	Chiếc	01/phòng học	01/lớp	01/35HS	0.0286	5	0.0057
9.15	Bàn ghế giáo viên	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	10	0.0029
10	Thiết bị giáo dục quốc phòng							
10.1	Thiết bị lưu trữ thông tin GDQPAN	Bộ	01/lớp		01/35HS	0.0286	3	0.0095
10.2	Bộ tranh GDQPAN	Bộ	01/lớp		01/35HS	0.0286	3	0.0095
	LỚP 3							
1	Môn Tiếng Việt							
1.1	Bảng tên chữ cái tiếng Việt	Bộ	02/lớp		02/35HS	0.0571	3	0.0190
1.2	Video dạy viết các chữ viết hoa cỡ nhỏ theo bảng chữ cái tiếng Việt	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
1.3	Video giới thiệu, tả đồ vật	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
2	Môn Toán							
2.1	Thiết bị vẽ bảng trong dạy học toán	Cái	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
2.2	Bộ thiết bị dạy chữ số và so sánh số, gồm:							
	a) Các thẻ chữ số từ 0 đến 9	Bộ	01/HS		01/HS	1	1	1.0000
	b) Thẻ dấu so sánh (lớn hơn, bé hơn, bằng)	Bộ	01/HS		01/HS	1	1	1.0000
	c) 10 thanh 10.000	Bộ	01/HS		01/HS	1	1	1.0000
	d) 01 thẻ ghi số 100.000	Bộ	01/HS		01/HS	1	1	1.0000
2.3	Bộ thiết bị dạy phép tính, gồm:							
	a) Thẻ dấu phép tính (cộng, trừ, nhân, chia)	Bộ	01/HS		01/HS	1	1	1.0000
	b) 20 que tính dài 100mm	Bộ	01/HS		01/HS	1	1	1.0000
	c) 10 thẻ mỗi thẻ 2 chấm tròn, 10 thẻ mỗi thẻ 5 chấm tròn	Bộ	01/HS		01/HS	1	1	1.0000
2.4	Bộ thiết bị vẽ bảng trong dạy học hình học	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095

2.5	Bộ thiết bị dạy khối lượng	Bộ	04/lớp	04/lớp	04/35HS	0.1143	3	0.0381
2.6	Bộ thiết bị dạy dung tích	Bộ	04/lớp	04/lớp	04/35HS	0.1143	3	0.0381
2.7	Bộ thiết bị dạy diện tích	Tấm	06/lớp	06/lớp	06/35HS	0.1714	3	0.0571
2.8	Bộ thiết bị dạy học yếu tố sắc xuất	Bộ	06/lớp	06/lớp	06/35HS	0.1714	3	0.0571
2.9	Bộ thiết bị dạy hình phẳng và hình khối, gồm							
	a) Các hình phẳng	Bộ	01/HS		01/HS	1	1	1.0000
	b) 4 hình tứ giác khác nhau	Bộ	01/HS		01/HS	1	1	1.0000
	c1) 4 khối hộp chữ nhật	Bộ	01/HS		01/HS	1	1	1.0000
	c2) 4 khối lập phương	Bộ	01/HS		01/HS	1	1	1.0000
2.10	Thiết bị trong dạy học về thời gian	Chiếc	01/lớp		01/35HS	0.0286	3	0.0095
2.11	Phần mềm toán học (Hình học và đo lường)	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
2.12	Phần mềm toán học (Thống kê và xác suất)	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
3	Môn Đạo đức							
3.1	Bộ tranh về Quê hương em	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
3.2	Bộ tranh/ảnh về Tổ quốc Việt Nam	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
3.3	Bộ tranh về Quan tâm hàng xóm láng giềng	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
3.4	Bộ tranh về Giữ lời hứa	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
3.5	Video, clip Em yêu Tổ quốc Việt Nam	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
3.6	Video, clip về Quan tâm hàng xóm láng giềng	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
3.7	Video, clip Giữ lời hứa	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
3.8	Video, clip Xử lý bất hòa với bạn bè	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
4	Môn Tự nhiên và Xã hội							
4.1	Bộ tranh các thế hệ trong gia đình	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
4.2	Bộ tranh về nghề nghiệp phổ biến trong xã hội	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
4.3	Tranh hướng dẫn cách ứng xử khi có cháy xảy ra.	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
4.4	Các bộ phận chính của cơ quan tiêu hóa	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
4.5	Các bộ phận chính của cơ quan tuần hoàn	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
4.6	Các bộ phận chính của cơ quan thần kinh	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
4.7	Mô hình giải phẫu cơ quan nội tạng (bản thân)	Bộ	01/phòng BM		01/840HS	0.0012	3	0.0004
4.8	La bàn	Chiếc	06/phòng BM		06/840HS	0.0071	3	0.0024
4.9	Bộ các Video/Clip	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
5	Môn Giáo dục Thể chất							
5.1	Đồng hồ bấm giây	Chiếc	01/GV	01/12lớp	01/420HS	0.0024	3	0.0008

5.2	Cờ	Chiếc	03/GV	03/12lớp	03/420HS	0.0071	3	0.0024
5.3	Thước dây	Chiếc	01/GV	01/12lớp	01/420HS	0.0024	3	0.0008
5.4	Cờ lệnh thể thao	Chiếc	04/GV	04/12lớp	04/420HS	0.0095	1	0.0095
5.5	Biển lật số	Bộ	01/GV	01/12lớp	01/420HS	0.0024	3	0.0008
5.6	Nắm thể thao	Chiếc	20/GV	20/12lớp	20/420HS	0.0476	3	0.0159
5.7	Bơm	Chiếc	02/trường	02/24lớp	02/840HS	0.0024	3	0.0008
5.8	Dây nhảy cá nhân	Chiếc	20/GV	20/12lớp	20/420HS	0.0476	1	0.0476
5.9	Dây nhảy tập thể	Chiếc	01/GV	01/12lớp	01/420HS	0.0024	1	0.0024
5.10	Dây kéo co	Cuộn	02/trường	02/24lớp	02/840HS	0.0024	1	0.0024
5.11	Hoa	Chiếc	35/GV	35/12lớp	35/420HS	0.0833	1	0.0833
5.12	Vòng	Chiếc	35/GV	35/12lớp	35/420HS	0.0833	1	0.0833
5.13	Gậy	Chiếc	35/GV	35/12lớp	35/420HS	0.0833	1	0.0833
5.14	Quả bóng đá	Quả	20/GV	20/12lớp	20/420HS	0.0476	1	0.0476
5.15	Cầu môn bóng đá	Bộ	02/trường	02/24lớp	02/840HS	0.0024	3	0.0008
5.16	Quả bóng rổ	Quả	20/GV	20/12lớp	20/420HS	0.0476	1	0.0476
5.17	Cột, bảng bóng rổ	Bộ	02/trường	02/24lớp	02/840HS	0.0024	3	0.0008
5.18	Quả bóng chuyền	Quả	20/GV	20/12lớp	20/420HS	0.0476	1	0.0476
5.19	Cột và lưới	Bộ	02/trường	02/24lớp	02/840HS	0.0024	3	0.0008
5.20	Quả cầu đá	Quả	30/GV	30/12lớp	30/420HS	0.0714	1	0.0714
5.21	Cột, lưới	Bộ	03/trường	03/24lớp	03/840HS	0.0036	3	0.0012
5.22	Bàn và quân cờ vua	Bộ	20/GV	20/12lớp	20/420HS	0.0476	3	0.0159
5.23	Bàn và quân cờ treo tường	Bộ	01/GV	01/12lớp	01/420HS	0.0024	3	0.0008
5.24	Địch đấu, đá (cầm tay)	Chiếc	10/GV	10/12lớp	10/420HS	0.0238	3	0.0079
5.25	Thảm xóp	Tấm	20/trường	20/24lớp	20/840HS	0.0238	1	0.0238
5.26	Phao bơi	Chiếc	20/trường	20/24lớp	20/840HS	0.0238	3	0.0079
5.27	Sào cứu hộ	Chiếc	02/trường	02/24lớp	02/840HS	0.0024	3	0.0008
5.28	Phao cứu sinh	Chiếc	06/trường	06/24lớp	06/840HS	0.0071	3	0.0024
5.29	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	01/GV	01/12lớp	01/420HS	0.0024	5	0.0005
6	Môn Công nghệ							
6.1	Bộ lắp ghép mô hình kỹ thuật	Bộ	20/trường	20/24lớp	20/840HS	0.0238	3	0.0079
6.2	Bộ dụng cụ thủ công	Bộ	20/trường	20/24lớp	20/840HS	0.0238	3	0.0079
6.3	Máy thu thanh	Bộ	05/trường	05/24lớp	05/840HS	0.0060	3	0.0020
6.4	Đèn học	Tờ	01/GV	01/12lớp	01/420HS	0.0024	3	0.0008
6.5	Mất an toàn khi sử dụng đèn học	Tờ	01/GV	01/12lớp	01/420HS	0.0024	3	0.0008
6.6	Quạt điện	Tờ	01/GV	01/12lớp	01/420HS	0.0024	3	0.0008

6.7	Mất an toàn khi sử dụng quạt điện	Tờ	01/GV	01/12lớp	01/420HS	0.0024	3	0.0008
6.8	Mối quan hệ đài phát thanh và máy thu thanh	Tờ	01/GV	01/12lớp	01/420HS	0.0024	3	0.0008
6.9	Mối quan hệ đài truyền hình và máy thu hình (ti vi)	Tờ	01/GV	01/12lớp	01/420HS	0.0024	3	0.0008
6.10	Mô hình mẫu vật: Đèn học	Bộ	05/trường	05/24lớp	05/840HS	0.0060	3	0.0020
6.11	Mô hình mẫu vật: Quạt bàn	Bộ	05/trường	05/24lớp	05/840HS	0.0060	3	0.0020
7	Môn Nghệ thuật (Âm nhạc)							
7.1	Trống nhỏ	Bộ	05/GV	05/12lớp	05/420HS	0.0119	3	0.0040
7.2	Song loan	Cái	10/GV	10/12lớp	10/420HS	0.0238	3	0.0079
7.3	Thanh phách	Cặp	35/GV	35/12lớp	35/420HS	0.0833	3	0.0278
7.4	Triangle	Bộ	05/GV	05/12lớp	05/420HS	0.0119	3	0.0040
7.5	Tambourine	Cái	05/GV	05/12lớp	05/420HS	0.0119	3	0.0040
7.6	Bells Instrument	Cái	05/GV	05/12lớp	05/420HS	0.0119	3	0.0040
7.7	Maracas	Cặp	05/GV	05/12lớp	05/420HS	0.0119	3	0.0040
7.8	Woodblock	Cái	03/GV	03/12lớp	03/420HS	0.0071	3	0.0024
7.9	Electric keyboard	Cây	01/GV	01/12lớp	01/420HS	0.0024	5	0.0005
7.10	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	01/GV	01/12lớp	01/420HS	0.0024	5	0.0005
8	Môn Nghệ thuật (Mỹ thuật)							
8.1	Bảng vẽ cá nhân	Cái	35/trường	35/24lớp	35/840HS	0.0417	3	0.0139
8.2	Giá vẽ (3 chân hoặc chữ A)	Cái	35/trường	35/24lớp	35/840HS	0.0417	3	0.0139
8.3	Bục đặt mẫu	Cái	04/trường	04/24lớp	04/840HS	0.0048	3	0.0016
8.4	Các hình khối cơ bản	Bộ	01/trường	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
8.5	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ	01/trường	01/24lớp	01/840HS	0.0012	7	0.0002
8.6	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ	01/trường	01/24lớp	01/840HS	0.0012	5	0.0002
8.7	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	01/trường	01/24lớp	01/840HS	0.0012	5	0.0002
8.8	Kẹp giấy	Hộp	12/trường	12/24lớp	12/840HS	0.0143	1	0.0143
8.9	Tủ/giá	Cái	03/trường	03/24lớp	03/840HS	0.0036	8	0.0004
8.10	Bút lông	Bộ	35/trường	35/24lớp	35/840HS	0.0417	1	0.0417
8.11	Bảng pha màu (Palet)	Cái	35/trường	35/24lớp	35/840HS	0.0417	1	0.0417
8.12	Xô đựng nước	Cái	35/trường	35/24lớp	35/840HS	0.0417	3	0.0139
8.13	Tạp dề	Cái	35/trường	35/24lớp	35/840HS	0.0417	1	0.0417
8.14	Bộ công cụ thực hành với đất nặn	Bộ	35/trường	35/24lớp	35/840HS	0.0417	3	0.0139
8.15	Đất nặn	Hộp	06/trường	06/24lớp	06/840HS	0.0071	1	0.0071
8.16	Màu Goát (Gouache colour)	Bộ	12/trường	12/24lớp	12/840HS	0.0143	1	0.0143
8.17	Tranh vẽ màu sắc	Tờ	01/trường	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
8.18	Bảng yếu tố và nguyên lý tạo hình	Tờ	01/trường	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004

8.19	Hoa văn, họa tiết dân tộc	Bộ	01/trường	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
9	Môn Hoạt động trải nghiệm							
9.1	Bộ học liệu điện tử	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
9.2	Bộ thẻ về “Nét riêng của em”	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
9.3	Bộ thẻ về “Sở thích của em”	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
9.4	Bộ thẻ mệnh giá tiền Việt Nam	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
9.5	Bộ thẻ các hoạt động trong ngày của em	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
9.6	Bộ thẻ về vệ sinh an toàn thực phẩm	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
9.7	Bộ thẻ Gia đình em	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
9.8	Bộ tranh Nghề của bố mẹ em	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
9.9	Video về “Không an toàn thực phẩm”	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
9.10	Video về ô nhiễm môi trường	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
9.11	Bộ dụng cụ vệ sinh trường học, bao gồm: Chổi rế loại nhỏ, ky hốt rác có cán bằng nhựa, găng tay lao động loại nhỏ phù hợp với học sinh, khẩu trang y tế loại nhỏ	Bộ	05/trường	05/24lớp	05/840HS	0.0060	1	0.0060
9.12	Bộ công cụ làm vệ sinh lớp học, bao gồm: Chổi loại nhỏ, khăn lau, ky hốt rác có cán bằng nhựa, khẩu trang y tế loại nhỏ, giỏ đựng rác bằng nhựa có quai xách	Bộ	02/lớp		02/35HS	0.0571	1	0.0571
9.13	Bộ dụng cụ chăm sóc hoa, cây trồng thông thường, bao gồm: Xẻng, chĩa 3 bằng nhựa, bình tưới cây 4 lít bằng nhựa, kéo cắt cành	Bộ	05/trường	05/24lớp	05/840HS	0.0060	1	0.0060
9.14	Bộ dụng cụ lều trại	Bộ	02/lớp		02/35HS	0.0571	3	0.0190
10	Môn Ngoại ngữ (1 phòng bộ môn)							#DIV/0!
10.1	Máy chiếu đa năng hoặc Màn hình hiển thị	Chiếc	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	5	0.0002
10.2	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	5	0.0002
10.3	Bộ học liệu bằng tranh	Bộ	04/phòng	04/24lớp	04/840HS	0.0048	3	0.0016
10.4	Bộ học liệu điện tử	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
10.5	Thiết bị cho học sinh	Bộ	35/phòng	35/24lớp	35/840HS	0.0417	3	0.0139
10.6	Thiết bị dạy cho giáo viên, gồm							
	Bộ máy vi tính để bàn/hoặc máy tính xách tay	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	7	0.0002
	Khối thiết bị điều khiển của giáo viên	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	5	0.0002
	Phụ kiện (hệ thống cáp hoặc kết nối không dây)	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	5	0.0002
10.7	Bàn, ghế dùng cho giáo viên	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	10	0.0001
10.8	Bàn, ghế dùng cho học sinh	Bộ	35/phòng	35/24lớp	35/840HS	0.0417	5	0.0083
11	Môn Tin học (1 phòng bộ môn)							

11.1	Máy chủ	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	7	0.0002
11.2	Máy tính để bàn hoặc máy tính xách tay	Bộ	19/phòng	19/24lớp	19/840HS	0.0226	7	0.0032
11.3	Thiết bị kết nối mạng và đường truyền Internet	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	5	0.0002
11.4	Bàn để máy tính, ghế ngồi	Bộ	19/phòng	19/24lớp	19/840HS	0.0226	5	0.0045
11.5	Hệ thống điện	Hệ thống	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	5	0.0002
11.6	Tủ lưu trữ	Cái	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	8	0.0001
11.7	Máy in Laser	Chiếc	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	7	0.0002
11.8	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Chiếc	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	5	0.0002
11.9	Điều hòa nhiệt độ/ Quạt điện	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	8	0.0001
11.10	Thiết bị lưu trữ ngoài	Cái	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
11.11	Bộ dụng cụ sửa chữa, bảo dưỡng máy tính cơ bản	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	5	0.0002
11.12	Máy hút bụi	Cái	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	5	0.0002
11.13	Bộ lưu điện	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	5	0.0002
11.14	Hệ điều hành	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
11.15	Phần mềm tin học văn phòng	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
11.16	Phần mềm duyệt web	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
11.17	Phần mềm diệt virus	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	1	0.0012
11.18	Các loại phần mềm ứng dụng khác	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
11.19	Phần mềm tìm kiếm thông tin	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
11.20	Phần mềm luyện tập sử dụng chuột máy tính	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
11.21	Phần mềm luyện tập gõ bàn phím	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
12	Thiết bị dùng chung							
12.1	Bảng nhóm	Chiếc	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
12.2	Bảng phụ	Chiếc	01/lớp		01/35HS	0.0286	3	0.0095
12.3	Tủ/giá đựng thiết bị	Chiếc	02/lớp		02/35HS	0.0571	8	0.0071
12.4	Nam châm	Chiếc	20/lớp		20/35HS	0.5714	3	0.1905
12.5	Nẹp treo tranh	Chiếc	20/trường	20/24lớp	20/840HS	0.0238	3	0.0079
12.6	Giá treo tranh	Chiếc	03/trường	03/24lớp	03/840HS	0.0036	3	0.0012
12.7	Thiết bị thu phát âm thanh, gồm							
	Đài đĩa	Chiếc	01/5lớp		01/175HS	0.0057	5	0.0011
	Loa cầm tay	Chiếc	01/5lớp		01/175HS	0.0057	5	0.0011
	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	01/5lớp		01/175HS	0.0057	5	0.0011

12.8	Thiết bị trình chiếu, gồm:							
	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ	01/5lớp		01/175HS	0.0057	7	0.0008
	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ	01/5lớp		01/175HS	0.0057	5	0.0011
	Đầu DVD	Chiếc	01/5lớp		01/175HS	0.0057	5	0.0011
	Máy chiếu vật thể	Chiếc	01/5lớp		01/175HS	0.0057	5	0.0011
12.9	Máy in	Chiếc	01/trường	01/24lớp	01/840HS	0.0012	7	0.0002
12.10	Máy ảnh (hoặc Máy quay)	Chiếc	01/trường	01/24lớp	01/840HS	0.0012	5	0.0002
12.11	Cân	Chiếc	02/trường	02/24lớp	02/840HS	0.0024	5	0.0005
12.12	Nhiệt kế điện tử	Cái	02/trường	02/24lớp	02/840HS	0.0024	3	0.0008
12.13	Bàn ghế học sinh 2 chỗ ngồi	Bộ	01/2HS		01/2HS	0.5000	5	0.1000
12.14	Bảng chống lóa	Chiếc	01/phòng học	01/lớp	01/35HS	0.0286	5	0.0057
12.15	Bàn ghế giáo viên	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	10	0.0029
13	Thiết bị giáo dục quốc phòng							
13.1	Thiết bị lưu trữ thông tin GDQPAN	Bộ	01/lớp		01/35HS	0.0286	3	0.0095
13.2	Bộ tranh GDQPAN	Bộ	01/lớp		01/35HS	0.0286	3	0.0095
	LỚP 4							
1	Môn Tiếng Việt							
1.1	Video tả con vật, cây cối	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
2	Môn Toán							
2.1	Thiết bị vẽ bảng trong dạy học toán	Cái	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
2.2	Bộ thiết bị dạy chữ số và so sánh số, gồm:							
	a) 10 thanh 10.000	Bộ	01/HS		01/HS	1	1	1.0000
	b) 01 thẻ ghi số 100.000	Bộ	01/HS		01/HS	1	1	1.0000
2.3	Bộ thiết bị vẽ bảng trong dạy học hình học	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
2.4	Bộ thiết bị dạy học yếu tố xác suất	Bộ	06/lớp		06/35HS	0.1714	3	0.0571
2.5	Bộ thiết bị hình học dạy phân số	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
2.6	Bộ thiết bị hình học thực hành phân số	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
2.7	Bộ thiết bị dạy hình phẳng và hình khối, gồm							
	a1) 1 hình bình hành	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
	a2) 1 hình bình hành	Bộ	01/HS		01/HS	1	1	1.0000
	b1) 2 hình thoi	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
	b2) 2 hình thoi	Bộ	01/HS		01/HS	1	1	1.0000
2.8	Bộ thiết bị dạy học dạy đơn vị đo diện tích m2	Bảng	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095

2.9	Phần mềm toán học (Hình học và đo lường)	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
2.10	Phần mềm toán học (Thống kê và xác suất)	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
3	Môn Đạo đức							
3.1	Bộ tranh về Biết ơn người lao động	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
3.2	Bộ tranh về Cảm thông, giúp đỡ người gặp khó khăn	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
3.3	Bộ tranh về Yêu lao động	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
3.4	Bộ tranh về tôn trọng tài sản của người khác	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
3.5	Bộ tranh về bảo quản của công	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
3.6	Bộ tranh về quyền trẻ em	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
3.7	Video, clip về cảm thông, giúp đỡ người gặp khó khăn	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
3.8	Video, clip Yêu lao động	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
3.9	Video, clip Tôn trọng tài sản của người khác	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
4	Môn Lịch sử và Địa lý							
4.1	Bản đồ Địa lí tự nhiên Việt Nam	Tờ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
4.2	Bản đồ hành chính Việt Nam	Tờ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
4.3	Bản đồ các nước và lãnh thổ trên thế giới	Tờ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
4.4	Bộ tranh/ ảnh: Một số dạng địa hình ở vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ	Tờ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
4.5	Tranh/ ảnh: Đê sông Hồng	Tờ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
4.6	Bộ tranh/ ảnh: Di sản thế giới ở vùng duyên hải miền Trung	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
4.7	Bộ tranh/ ảnh: Hoạt động kinh tế ở vùng Tây Nguyên	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
4.8	Bộ tranh/ ảnh: Lễ hội Cồng Chiêng Tây Nguyên	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
4.9	Tranh/ảnh: Sự chung sống hài hòa với thiên nhiên của người dân Nam Bộ	Tờ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
4.10	Bản đồ tự nhiên vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ	Tờ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
4.11	Sơ đồ quần thể khu di tích Đền Hùng	Tờ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
4.12	Bản đồ tự nhiên vùng Đồng bằng Bắc Bộ	Tờ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
4.13	Sơ đồ khu di tích Văn Miếu - Quốc Tử Giám	Tờ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
4.14	Bản đồ tự nhiên vùng Duyên hải miền Trung	Tờ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
4.15	Bản đồ tự nhiên vùng Tây Nguyên	Tờ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
4.16	Bản đồ tự nhiên vùng Nam Bộ	Tờ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
4.17	Video/clip: Một số cách thức khai thác tự nhiên ở vùng trung du và miền núi Bắc Bộ	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095

4.18	Phim tư liệu/mô phỏng: Một số thành tựu tiêu biểu văn minh sông Hồng	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
4.19	Video/clip: Một số hoạt động kinh tế biển ở vùng duyên hải miền Trung	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
4.20	Video/clip: Danh lam thắng cảnh ở cố đô Huế	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
4.21	Video/clip: Lễ hội công chiêng	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
4.22	Video/clip: Sự chung sống hài hòa với thiên nhiên của người dân Nam Bộ	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
5	Môn Giáo dục Thể chất							
5.1	Đồng hồ bấm giây	Chiếc	01/GV	01/12lớp	01/420HS	0.0024	3	0.0008
5.2	Cờ	Chiếc	03/GV	03/12lớp	03/420HS	0.0071	3	0.0024
5.3	Thước dây	Chiếc	01/GV	01/12lớp	01/420HS	0.0024	3	0.0008
5.4	Cờ lệnh thể thao	Chiếc	04/GV	04/12lớp	04/420HS	0.0095	1	0.0095
5.5	Biển lật số	Bộ	01/GV	01/12lớp	01/420HS	0.0024	3	0.0008
5.6	Nắm thể thao	Chiếc	20/GV	20/12lớp	20/420HS	0.0476	3	0.0159
5.7	Bơm	Chiếc	02/trường	02/24lớp	02/840HS	0.0024	3	0.0008
5.8	Dây nhảy cá nhân	Chiếc	20/GV	20/12lớp	20/420HS	0.0476	1	0.0476
5.9	Dây nhảy tập thể	Chiếc	01/GV	01/12lớp	01/420HS	0.0024	1	0.0024
5.10	Dây kéo co	Cuộn	02/trường	02/24lớp	02/840HS	0.0024	1	0.0024
5.11	Cầu thăng bằng thấp	Bộ	02/trường	02/24lớp	02/840HS	0.0024	3	0.0008
5.12	Hoa	Chiếc	35/GV	35/12lớp	35/420HS	0.0833	1	0.0833
5.13	Vòng	Chiếc	35/GV	35/12lớp	35/420HS	0.0833	1	0.0833
5.14	Gậy	Chiếc	35/GV	35/12lớp	35/420HS	0.0833	1	0.0833
5.15	Quả bóng đá	Quả	20/GV	20/12lớp	20/420HS	0.0476	1	0.0476
5.16	Cầu môn bóng đá	Bộ	02/trường	02/24lớp	02/840HS	0.0024	3	0.0008
5.17	Quả bóng rổ	Quả	20/GV	20/12lớp	20/420HS	0.0476	1	0.0476
5.18	Cột, bảng bóng rổ	Bộ	02/trường	02/24lớp	02/840HS	0.0024	3	0.0008
5.19	Quả bóng chuyền	Quả	20/GV	20/12lớp	20/420HS	0.0476	1	0.0476
5.20	Cột và lưới	Bộ	02/trường	02/24lớp	02/840HS	0.0024	3	0.0008
5.21	Quả cầu đá	Quả	30/GV	30/12lớp	30/420HS	0.0714	1	0.0714
5.22	Cột, lưới	Bộ	03/trường	03/24lớp	03/840HS	0.0036	3	0.0012
5.23	Bàn và quân cờ vua	Bộ	20/GV	20/12lớp	20/420HS	0.0476	3	0.0159
5.24	Bàn và quân cờ treo tường	Bộ	01/GV	01/12lớp	01/420HS	0.0024	3	0.0008
5.25	Đích đấm, đá (cầm tay)	Chiếc	10/GV	10/12lớp	10/420HS	0.0238	3	0.0079

5.26	Thảm xốp	Tấm	20/trường	20/24lớp	20/840HS	0.0238	1	0.0238
5.27	Phao bơi	Chiếc	20/trường	20/24lớp	20/840HS	0.0238	3	0.0079
5.28	Sào cứu hộ	Chiếc	02/trường	02/24lớp	02/840HS	0.0024	3	0.0008
5.29	Phao cứu sinh	Chiếc	06/trường	06/24lớp	06/840HS	0.0071	3	0.0024
5.30	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	01/GV	01/12lớp	01/420HS	0.0024	5	0.0005
6	Môn Công nghệ							
6.1	Bộ lắp ghép mô hình kỹ thuật	Bộ	20/trường	20/24lớp	20/840HS	0.0238	3	0.0079
6.2	Bộ dụng cụ thủ công	Bộ	20/trường	20/24lớp	20/840HS	0.0238	3	0.0079
6.3	Máy thu thanh	Bộ	05/trường	05/24lớp	05/840HS	0.0060	3	0.0020
6.4	Tranh: Quy trình các bước gieo hạt, trồng cây con trong chậu	Tờ	01/GV	01/12lớp	01/420HS	0.0024	3	0.0008
6.5	Vedéo/clip: Lắp ráp mô hình kỹ thuật	Bộ	01/trường	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
7	Môn Khoa học							
7.1	Sơ đồ vòng tuần hoàn của nước trong tự nhiên	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
7.2	Bộ tranh về bảo vệ mắt	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
7.3	Sơ đồ về sự trao đổi khí, nước, chất khoáng của thực vật với môi trường	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
7.4	Tháp dinh dưỡng	Tờ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
7.5	Vedéo/clip: Xử lí nước cấp cho sinh hoạt	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
7.6	Dụng cụ: Hộp đổi lưu	Bộ	05/trường	05/24lớp	05/840HS	0.0060	3	0.0020
7.7	Bộ thí nghiệm không khí cần cho sự cháy	Bộ	05/trường	05/24lớp	05/840HS	0.0060	3	0.0020
7.8	Hộp thí nghiệm "Vai trò của ánh sáng"	Bộ	05/trường	05/24lớp	05/840HS	0.0060	3	0.0020
7.9	Nhiệt kế	Cái	05/trường	05/24lớp	05/840HS	0.0060	3	0.0020
7.10	Nhiệt kế đo nhiệt độ cơ thể	Cái	05/trường	05/24lớp	05/840HS	0.0060	3	0.0020
7.11	Kính lúp	Chiếc	05/trường	05/24lớp	05/840HS	0.0060	3	0.0020
7.12	Máy chiếu (hoặc màn hình hiển thị)	Cái	01/trường	01/24lớp	01/840HS	0.0012	5	0.0002
8	Môn Nghệ thuật (Âm nhạc)							
8.1	Trống nhỏ	Bộ	05/GV	05/12lớp	05/420HS	0.0119	3	0.0040
8.2	Song loan	Cái	10/GV	10/12lớp	10/420HS	0.0238	3	0.0079
8.3	Thanh phách	Cặp	35/GV	35/12lớp	35/420HS	0.0833	3	0.0278
8.4	Triangle	Bộ	05/GV	05/12lớp	05/420HS	0.0119	3	0.0040
8.5	Tambourine	Cái	05/GV	05/12lớp	05/420HS	0.0119	3	0.0040
8.6	Bells Instrument	Cái	05/GV	05/12lớp	05/420HS	0.0119	3	0.0040
8.7	Maracas	Cặp	05/GV	05/12lớp	05/420HS	0.0119	3	0.0040
8.8	Woodblock	Cái	03/GV	03/12lớp	03/420HS	0.0071	3	0.0024

8.9	Kèn phím	Cái	10/GV	10/12lớp	10/420HS	0.0238	3	0.0079
8.10	Recorder	Cái	20/GV	20/12lớp	20/420HS	0.0476	3	0.0159
8.11	Xylophone	Cái	03/GV	03/12lớp	03/420HS	0.0071	3	0.0024
8.12	Handbells	Bộ	01/GV	01/12lớp	01/420HS	0.0024	3	0.0008
8.13	Electric keyboard	Cây	01/GV	01/12lớp	01/420HS	0.0024	5	0.0005
8.14	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	01/GV	01/12lớp	01/420HS	0.0024	5	0.0005
9	Môn Nghệ thuật (Mỹ thuật)							
9.1	Bảng vẽ cá nhân	Cái	35/trường	35/24lớp	35/840HS	0.0417	3	0.0139
9.2	Giấy vẽ (3 chân hoặc chữ A)	Cái	35/trường	35/24lớp	35/840HS	0.0417	3	0.0139
9.3	Bục đặt mẫu	Cái	04/trường	04/24lớp	04/840HS	0.0048	3	0.0016
9.4	Các hình khối cơ bản	Bộ	01/trường	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
9.5	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ	01/trường	01/24lớp	01/840HS	0.0012	7	0.0002
9.6	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ	01/trường	01/24lớp	01/840HS	0.0012	5	0.0002
9.7	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	01/trường	01/24lớp	01/840HS	0.0012	5	0.0002
9.8	Kẹp giấy	Hộp	12/trường	12/24lớp	12/840HS	0.0143	1	0.0143
9.9	Tủ/giá	Cái	03/trường	03/24lớp	03/840HS	0.0036	8	0.0004
9.10	Bút lông	Bộ	35/trường	35/24lớp	35/840HS	0.0417	1	0.0417
9.11	Bảng pha màu (Palet)	Cái	35/trường	35/24lớp	35/840HS	0.0417	1	0.0417
9.12	Xô đựng nước	Cái	35/trường	35/24lớp	35/840HS	0.0417	3	0.0139
9.13	Tạp dề	Cái	35/trường	35/24lớp	35/840HS	0.0417	1	0.0417
9.14	Bộ công cụ thực hành với đất nặn	Bộ	35/trường	35/24lớp	35/840HS	0.0417	3	0.0139
9.15	Đất nặn	Hộp	06/trường	06/24lớp	06/840HS	0.0071	1	0.0071
9.16	Màu Goát (Gouache colour)	Bộ	12/trường	12/24lớp	12/840HS	0.0143	1	0.0143
9.17	Tranh vẽ màu sắc	Tờ	01/trường	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
9.18	Bảng yếu tố và nguyên lý tạo hình	Tờ	01/trường	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
9.19	Hoa văn, họa tiết dân tộc	Bộ	01/trường	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
10	Môn Hoạt động trải nghiệm							
10.1	Bộ học liệu điện tử	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
10.2	Bộ thẻ các gương mặt cảm xúc cơ bản	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
10.3	Bộ thẻ mệnh giá tiền Việt Nam	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
10.4	Bộ thẻ các hoạt động trong ngày của em	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
10.5	Bộ thẻ Gia đình em	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
10.6	Video về nguy cơ trẻ em bị xâm hại	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095

10.7	Video về hành vi phản văn hóa nơi công cộng	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
10.8	Video về Phong cảnh đẹp quê hương	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
10.9	Bộ dụng cụ vệ sinh trường học, bao gồm: Chổi rể loại nhỏ, ky hốt rác có cán bằng nhựa, găng tay lao động loại nhỏ phù hợp với học sinh, khẩu trang y tế loại nhỏ	Bộ	05/trường	05/24lớp	05/840HS	0.0060	1	0.0060
10.10	Bộ công cụ làm vệ sinh lớp học, bao gồm: Chổi loại nhỏ, khăn lau, ky hốt rác có cán bằng nhựa, khẩu trang y tế loại nhỏ, giỏ đựng rác bằng nhựa có quai xách	Bộ	02/lớp		02/35HS	0.0571	1	0.0571
10.11	Bộ dụng cụ chăm sóc hoa, cây trồng thông thường, bao gồm: Xẻng, chĩa 3 bằng nhựa, bình tưới cây 4 lít bằng nhựa, kéo cắt cành	Bộ	05/trường	05/24lớp	05/840HS	0.0060	1	0.0060
10.12	Bộ dụng cụ lều trại	Bộ	02/lớp		02/35HS	0.0571	3	0.0190
11	Môn Ngoại ngữ (1 phòng bộ môn)							
11.1	Máy chiếu đa năng hoặc Màn hình hiển thị	Chiếc	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	5	0.0002
11.2	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	5	0.0002
11.3	Bộ học liệu bằng tranh	Bộ	04/phòng	04/24lớp	04/840HS	0.0048	3	0.0016
11.4	Bộ học liệu điện tử	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
11.5	Thiết bị cho học sinh	Bộ	35/phòng	35/24lớp	35/840HS	0.0417	3	0.0139
11.6	Thiết bị dạy cho giáo viên, gồm							
	Bộ máy vi tính để bàn/hoặc máy tính xách tay	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	7	0.0002
	Khối thiết bị điều khiển của giáo viên	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	5	0.0002
	Phụ kiện (hệ thống cáp hoặc kết nối không dây)	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	5	0.0002
11.7	Bàn, ghế dùng cho giáo viên	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	10	0.0001
11.8	Bàn, ghế dùng cho học sinh	Bộ	35/phòng	35/24lớp	35/840HS	0.0417	5	0.0083
12	Môn Tin học (1 phòng bộ môn)							
12.1	Máy chủ	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	7	0.0002
12.2	Máy tính để bàn hoặc máy tính xách tay	Bộ	19/phòng	19/24lớp	19/840HS	0.0226	7	0.0032
12.3	Thiết bị kết nối mạng và đường truyền Internet	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	5	0.0002
12.4	Bàn để máy tính, ghế ngồi	Bộ	19/phòng	19/24lớp	19/840HS	0.0226	5	0.0045
12.5	Hệ thống điện	Hệ thống	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	5	0.0002
12.6	Tủ lưu trữ	Cái	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	8	0.0001
12.7	Máy in Laser	Chiếc	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	7	0.0002
12.8	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Chiếc	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	5	0.0002

12.9	Điều hòa nhiệt độ/ Quạt điện	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	8	0.0001
12.10	Thiết bị lưu trữ ngoài	Cái	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
12.11	Bộ dụng cụ sửa chữa, bảo dưỡng máy tính cơ bản	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	5	0.0002
12.12	Máy hút bụi	Cái	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	5	0.0002
12.13	Bộ lưu điện	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	5	0.0002
12.14	Hệ điều hành	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
12.15	Phần mềm tin học văn phòng	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
12.16	Phần mềm duyệt web	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
12.17	Phần mềm diệt virus	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	1	0.0012
12.18	Các loại phần mềm ứng dụng khác	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
12.19	Phần mềm tìm kiếm thông tin	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
12.20	Phần mềm luyện tập gõ bàn phím	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
12.21	Phần mềm lập trình trực quan	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
13	Thiết bị dùng chung							
13.1	Bảng nhóm	Chiếc	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
13.2	Bảng phụ	Chiếc	01/lớp		01/35HS	0.0286	3	0.0095
13.3	Tủ/giá đựng thiết bị	Chiếc	02/lớp		02/35HS	0.0571	8	0.0071
13.4	Nam châm	Chiếc	20/lớp		20/35HS	0.5714	3	0.1905
13.5	Nẹp treo tranh	Chiếc	20/trường	20/24lớp	20/840HS	0.0238	3	0.0079
13.6	Giá treo tranh	Chiếc	03/trường	03/24lớp	03/840HS	0.0036	3	0.0012
13.7	Thiết bị thu phát âm thanh, gồm							
	Đài đĩa	Chiếc	01/5lớp		01/175HS	0.0057	5	0.0011
	Loa cầm tay	Chiếc	01/5lớp		01/175HS	0.0057	5	0.0011
	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	01/5lớp		01/175HS	0.0057	5	0.0011
13.8	Thiết bị trình chiếu, gồm:							
	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ	01/5lớp		01/175HS	0.0057	7	0.0008
	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ	01/5lớp		01/175HS	0.0057	5	0.0011
	Đầu DVD	Chiếc	01/5lớp		01/175HS	0.0057	5	0.0011
	Máy chiếu vật thể	Chiếc	01/5lớp		01/175HS	0.0057	5	0.0011
13.9	Máy in	Chiếc	01/trường	01/24lớp	01/840HS	0.0012	7	0.0002
13.10	Máy ảnh (hoặc Máy quay)	Chiếc	01/trường	01/24lớp	01/840HS	0.0012	5	0.0002
13.11	Cân	Chiếc	02/trường	02/24lớp	02/840HS	0.0024	5	0.0005
13.12	Nhiệt kế điện tử	Cái	02/trường	02/24lớp	02/840HS	0.0024	3	0.0008

13.13	Bàn ghế học sinh 2 chỗ ngồi	Bộ	01/2HS		01/2HS	0.5000	5	0.1000
13.14	Bảng chống lóa	Chiếc	01/phòng học	01/lớp	01/35HS	0.0286	5	0.0057
13.15	Bàn ghế giáo viên	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	10	0.0029
14	Thiết bị giáo dục quốc phòng							
14.1	Thiết bị lưu trữ thông tin GDQPAN	Bộ	01/lớp		01/35HS	0.0286	3	0.0095
14.2	Bộ tranh GDQPAN	Bộ	01/lớp		01/35HS	0.0286	3	0.0095
	LỚP 5							
1	Môn Tiếng Việt							
1.1	Video tả người, tả cảnh	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
2	Môn Toán							
2.1	Thiết bị vẽ bảng trong dạy học toán	Cái	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
2.2	Bộ thiết bị vẽ bảng trong dạy học hình học	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
2.3	Bộ thiết bị dạy học yếu tố sắc xuất	Bộ	06/lớp		06/35HS	0.1714	3	0.0571
2.4	Bộ thiết bị hình học dạy phân số	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
2.5	Bộ thiết bị hình học thực hành phân số	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
2.6	Bộ thiết bị dạy hình phẳng và hình khối, gồm							
	a1) 2 hình thang bằng nhau + 2 hình tam giác	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
	a2) 2 hình thang bằng nhau + 2 hình tam giác	Bộ	01/HS		01/HS	1	1	1.0000
	b) 2 hình hộp chữ nhật + 2 hình lập phương + 1 hình trụ + 1 hình cầu	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
2.7	Phần mềm toán học (Hình học và đo lường)	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
2.8	Phần mềm toán học (Thống kê và xác suất)	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
3	Môn Đạo đức							
3.1	Bộ tranh về Biết ơn người có công với quê hương đất nước	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
3.2	Bộ tranh về bảo vệ môi trường	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
3.3	Bộ tranh về phòng tránh xâm hại	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
3.4	Video, clip Biết ơn những người có công với quê hương, đất nước	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
3.5	Video, clip Vượt qua khó khăn	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
3.6	Video, clip Bảo vệ cái đúng, cái tốt	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
3.7	Video, clip Bảo vệ môi trường sống	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
3.8	Video, clip Lập kế hoạch cá nhân	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
3.9	Video, clip Phòng tránh xâm hại	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
4	Môn Lịch sử và Địa lý							
4.1	Bản đồ Địa lí tự nhiên Việt Nam	Tờ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095

4.2	Bản đồ hành chính Việt Nam	Tờ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
4.3	Bản đồ các nước và lãnh thổ trên thế giới	Tờ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
4.4	Tranh/ ảnh: Nhà nước Văn Lang - Âu Lạc	Tờ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
4.5	Tranh/ ảnh: Hiện vật khảo cổ học của Phù Nam	Tờ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
4.6	Tranh/ ảnh: Đền tháp Champa	Tờ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
4.7	Lược đồ chiến thắng Chi Lăng	Tờ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
4.8	Lược đồ chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954	Tờ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
4.9	Lược đồ chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975	Tờ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
4.10	Bản đồ tự nhiên Trung Quốc	Tờ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
4.11	Bản đồ tự nhiên nước Lào	Tờ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
4.12	Bản đồ tự nhiên nước Campuchia	Tờ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
4.13	Bản đồ Hành chính - Chính trị Đông Nam Á	Tờ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
4.14	Phim mô phỏng: Nước Văn Lang - Âu Lạc	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
4.15	Phim tư liệu Cách mạng tháng Tám	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
4.16	Phim tư liệu Chiến dịch Điện Biên Phủ năm 1954	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
4.17	Phim tư liệu Chiến dịch Hồ Chí Minh năm 1975	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
4.18	Quả địa cầu tự nhiên	Quả	05/trường	05/24lớp	05/840HS	0.0060	3	0.0020
4.19	Bộ học liệu điện tử hỗ trợ giáo viên	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
5	Môn Giáo dục Thể chất							
5.1	Đồng hồ bấm giây	Chiếc	01/GV	01/12lớp	01/420HS	0.0024	3	0.0008
5.2	Còi	Chiếc	03/GV	03/12lớp	03/420HS	0.0071	3	0.0024
5.3	Thước dây	Chiếc	01/GV	01/12lớp	01/420HS	0.0024	3	0.0008
5.4	Cờ lệnh thể thao	Chiếc	04/GV	04/12lớp	04/420HS	0.0095	1	0.0095
5.5	Biên lật số	Bộ	01/GV	01/12lớp	01/420HS	0.0024	3	0.0008
5.6	Nắm thể thao	Chiếc	20/GV	20/12lớp	20/420HS	0.0476	3	0.0159
5.7	Bom	Chiếc	02/trường	02/24lớp	02/840HS	0.0024	3	0.0008
5.8	Dây nhảy cá nhân	Chiếc	20/GV	20/12lớp	20/420HS	0.0476	1	0.0476
5.9	Dây nhảy tập thể	Chiếc	01/GV	01/12lớp	01/420HS	0.0024	1	0.0024
5.10	Dây kéo co	Cuộn	02/trường	02/24lớp	02/840HS	0.0024	1	0.0024
5.11	Thảm xóp	Tấm	20/trường	20/24lớp	20/840HS	0.0238	1	0.0238
5.12	Thang chữ A	Chiếc	02/GV	02/12lớp	02/420HS	0.0048	3	0.0016
5.13	Hoa	Chiếc	35/GV	35/12lớp	35/420HS	0.0833	1	0.0833
5.14	Vòng	Chiếc	35/GV	35/12lớp	35/420HS	0.0833	1	0.0833
5.15	Gậy	Chiếc	35/GV	35/12lớp	35/420HS	0.0833	1	0.0833
5.16	Quả bóng đá	Quả	20/GV	20/12lớp	20/420HS	0.0476	1	0.0476

5.17	Cầu môn bóng đá	Bộ	02/trường	02/24lớp	02/840HS	0.0024	3	0.0008
5.18	Quả bóng rổ	Quả	20/GV	20/12lớp	20/420HS	0.0476	1	0.0476
5.19	Cột, bảng bóng rổ	Bộ	02/trường	02/24lớp	02/840HS	0.0024	3	0.0008
5.20	Quả bóng chuyền	Quả	20/GV	20/12lớp	20/420HS	0.0476	1	0.0476
5.21	Cột và lưới	Bộ	02/trường	02/24lớp	02/840HS	0.0024	3	0.0008
5.22	Quả cầu đá	Quả	30/GV	30/12lớp	30/420HS	0.0714	1	0.0714
5.23	Cột, lưới	Bộ	03/trường	03/24lớp	03/840HS	0.0036	3	0.0012
5.24	Bàn và quân cờ vua	Bộ	20/GV	20/12lớp	20/420HS	0.0476	3	0.0159
5.25	Bàn và quân cờ treo tường	Bộ	01/GV	01/12lớp	01/420HS	0.0024	3	0.0008
5.26	Địch đấu, đá (cầm tay)	Chiếc	10/GV	10/12lớp	10/420HS	0.0238	3	0.0079
5.27	Phao bơi	Chiếc	20/trường	20/24lớp	20/840HS	0.0238	3	0.0079
5.28	Sào cứu hộ	Chiếc	02/trường	02/24lớp	02/840HS	0.0024	3	0.0008
5.29	Phao cứu sinh	Chiếc	06/trường	06/24lớp	06/840HS	0.0071	3	0.0024
5.30	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	01/GV	01/12lớp	01/420HS	0.0024	5	0.0005
6	Môn Công nghệ							
6.1	Bộ lắp ghép mô hình kỹ thuật	Bộ	20/trường	20/24lớp	20/840HS	0.0238	3	0.0079
6.2	Bộ dụng cụ thủ công	Bộ	20/trường	20/24lớp	20/840HS	0.0238	3	0.0079
6.3	Máy thu thanh	Bộ	05/trường	05/24lớp	05/840HS	0.0060	3	0.0020
6.1	Tranh: Các khoang trong Tủ lạnh	Tờ	01/GV	01/12lớp	01/420HS	0.0024	3	0.0008
6.2	Tranh: Mô hình máy phát điện gió	Tờ	01/GV	01/12lớp	01/420HS	0.0024	3	0.0008
6.3	Tranh: Mô hình điện mặt trời	Tờ	01/GV	01/12lớp	01/420HS	0.0024	3	0.0008
6.4	Vedéo/clip: Công nghệ trong đời sống	Bộ	01/trường	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
6.5	Vedéo/clip: Một số nhà sáng chế nổi tiếng	Bộ	01/trường	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
6.6	Vedéo/clip: Các công việc chính khi thiết kế	Bộ	01/trường	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
6.7	Vedéo/clip: Sử dụng tủ lạnh	Bộ	01/trường	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
7	Môn Khoa học							
7.1	Bộ tranh an toàn về điện	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
7.2	Sơ đồ: Các bộ phận của hoa	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
7.3	Vedéo/clip: Ô nhiễm, xói mòn đất	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
7.4	Bộ lắp mạch điện đơn giản	Bộ	05/trường	05/24lớp	05/840HS	0.0060	3	0.0020
7.5	Mô hình phát điện sử dụng năng lượng Mặt Trời, năng lượng gió hoặc năng lượng nước chảy	Bộ	05/trường	05/24lớp	05/840HS	0.0060	3	0.0020
7.6	Máy chiếu (hoặc màn hình hiển thị)	Cái	01/trường	01/24lớp	01/840HS	0.0012	5	0.0002
8	Môn Nghệ thuật (Âm nhạc)							
8.1	Trống nhỏ	Bộ	05/GV	05/12lớp	05/420HS	0.0119	3	0.0040

8.2	Song loan	Cái	10/GV	10/12lớp	10/420HS	0.0238	3	0.0079
8.3	Thanh phách	Cặp	35/GV	35/12lớp	35/420HS	0.0833	3	0.0278
8.4	Triangle	Bộ	05/GV	05/12lớp	05/420HS	0.0119	3	0.0040
8.5	Tambourine	Cái	05/GV	05/12lớp	05/420HS	0.0119	3	0.0040
8.6	Bells Instrument	Cái	05/GV	05/12lớp	05/420HS	0.0119	3	0.0040
8.7	Maracas	Cặp	05/GV	05/12lớp	05/420HS	0.0119	3	0.0040
8.8	Woodblock	Cái	03/GV	03/12lớp	03/420HS	0.0071	3	0.0024
8.9	Kèn phím	Cái	10/GV	10/12lớp	10/420HS	0.0238	3	0.0079
8.10	Recorder	Cái	20/GV	20/12lớp	20/420HS	0.0476	3	0.0159
8.11	Xylophone	Cái	03/GV	03/12lớp	03/420HS	0.0071	3	0.0024
8.12	Handbells	Bộ	01/GV	01/12lớp	01/420HS	0.0024	3	0.0008
8.13	Electric keyboard	Cây	01/GV	01/12lớp	01/420HS	0.0024	5	0.0005
8.14	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	01/GV	01/12lớp	01/420HS	0.0024	5	0.0005
9	Môn Nghệ thuật (Mỹ thuật)							
9.1	Bảng vẽ cá nhân	Cái	35/trường	35/24lớp	35/840HS	0.0417	3	0.0139
9.2	Giá vẽ (3 chân hoặc chữ A)	Cái	35/trường	35/24lớp	35/840HS	0.0417	3	0.0139
9.3	Bục đặt mẫu	Cái	04/trường	04/24lớp	04/840HS	0.0048	3	0.0016
9.4	Các hình khối cơ bản	Bộ	01/trường	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
9.5	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ	01/trường	01/24lớp	01/840HS	0.0012	7	0.0002
9.6	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ	01/trường	01/24lớp	01/840HS	0.0012	5	0.0002
9.7	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	01/trường	01/24lớp	01/840HS	0.0012	5	0.0002
9.8	Kẹp giấy	Hộp	12/trường	12/24lớp	12/840HS	0.0143	1	0.0143
9.9	Tủ/giá	Cái	03/trường	03/24lớp	03/840HS	0.0036	8	0.0004
9.10	Bút lông	Bộ	35/trường	35/24lớp	35/840HS	0.0417	1	0.0417
9.11	Bảng pha màu (Palet)	Cái	35/trường	35/24lớp	35/840HS	0.0417	1	0.0417
9.12	Xô đựng nước	Cái	35/trường	35/24lớp	35/840HS	0.0417	3	0.0139
9.13	Tạp dề	Cái	35/trường	35/24lớp	35/840HS	0.0417	1	0.0417
9.14	Bộ công cụ thực hành với đất nặn	Bộ	35/trường	35/24lớp	35/840HS	0.0417	3	0.0139
9.15	Đất nặn	Hộp	06/trường	06/24lớp	06/840HS	0.0071	1	0.0071
9.16	Màu Goát (Gouache colour)	Bộ	12/trường	12/24lớp	12/840HS	0.0143	1	0.0143
9.17	Tranh vẽ màu sắc	Tờ	01/trường	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
9.18	Bảng yếu tố và nguyên lý tạo hình	Tờ	01/trường	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
9.19	Hoa văn, họa tiết dân tộc	Bộ	01/trường	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
10	Môn Hoạt động trải nghiệm							
10.1	Bộ học liệu điện tử	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095

10.2	Bộ thẻ các gương mặt cảm xúc cơ bản	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
10.3	Bộ thẻ Gia đình em	Bộ	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
10.4	Video về Văn hóa Giao tiếp trên mạng	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
10.5	Video về hỏa hoạn	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
10.6	Video về Phong cảnh đẹp quê hương	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
10.7	Video về ô nhiễm môi trường	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	3	0.0095
10.8	Bộ dụng cụ vệ sinh trường học, bao gồm: Chổi rể loại nhỏ, ky hốt rác có cán bằng nhựa, găng tay lao động loại nhỏ phù hợp với học sinh, khẩu trang y tế loại nhỏ	Bộ	05/trường	05/24lớp	05/840HS	0.0060	1	0.0060
10.9	Bộ công cụ làm vệ sinh lớp học, bao gồm: Chổi loại nhỏ, khăn lau, ky hốt rác có cán bằng nhựa, khẩu trang y tế loại nhỏ, giỏ đựng rác bằng nhựa có quai xách	Bộ	02/lớp		02/35HS	0.0571	1	0.0571
10.10	Bộ dụng cụ chăm sóc hoa, cây trồng thông thường, bao gồm: Xẻng, chĩa 3 bằng nhựa, bình tưới cây 4 lít bằng nhựa, kéo cắt cành	Bộ	05/trường	05/24lớp	05/840HS	0.0060	1	0.0060
10.11	Bộ dụng cụ lều trại	Bộ	02/lớp		02/35HS	0.0571	3	0.0190
11	Môn Ngoại ngữ (1 phòng bộ môn)							
11.1	Máy chiếu đa năng hoặc Màn hình hiển thị	Chiếc	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	5	0.0002
11.2	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	5	0.0002
11.3	Bộ học liệu bằng tranh	Bộ	04/phòng	04/24lớp	04/840HS	0.0048	3	0.0016
11.4	Bộ học liệu điện tử	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
11.5	Thiết bị cho học sinh	Bộ	35/phòng	35/24lớp	35/840HS	0.0417	3	0.0139
11.6	Thiết bị dạy cho giáo viên, gồm							
	Bộ máy vi tính để bàn/hoặc máy tính xách tay	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	7	0.0002
	Khối thiết bị điều khiển của giáo viên	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	5	0.0002
	Phụ kiện (hệ thống cáp hoặc kết nối không dây)	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	5	0.0002
11.7	Bàn, ghế dùng cho giáo viên	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	10	0.0001
11.8	Bàn, ghế dùng cho học sinh	Bộ	35/phòng	35/24lớp	35/840HS	0.0417	5	0.0083
12	Môn Tin học (1 phòng bộ môn)							
12.1	Máy chủ	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	7	0.0002
12.2	Máy tính để bàn hoặc máy tính xách tay	Bộ	19/phòng	19/24lớp	19/840HS	0.0226	7	0.0032
12.3	Thiết bị kết nối mạng và đường truyền Internet	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	5	0.0002
12.4	Bàn để máy tính, ghế ngồi	Bộ	19/phòng	19/24lớp	19/840HS	0.0226	5	0.0045
12.5	Hệ thống điện	Hệ thống	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	5	0.0002
12.6	Tủ lưu trữ	Cái	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	8	0.0001

12.7	Máy in Laser	Chiếc	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	7	0.0002
12.8	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Chiếc	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	5	0.0002
12.9	Điều hòa nhiệt độ/ Quạt điện	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	8	0.0001
12.10	Thiết bị lưu trữ ngoài	Cái	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
12.11	Bộ dụng cụ sửa chữa, bảo dưỡng máy tính cơ bản	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	5	0.0002
12.12	Máy hút bụi	Cái	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	5	0.0002
12.13	Bộ lưu điện	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	5	0.0002
12.14	Hệ điều hành	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
12.15	Phần mềm tin học văn phòng	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
12.16	Phần mềm duyệt web	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
12.17	Phần mềm diệt virus	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	1	0.0012
12.18	Các loại phần mềm ứng dụng khác	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
12.19	Phần mềm tìm kiếm thông tin	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
12.20	Phần mềm đồ họa	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
12.21	Phần mềm lập trình trực quan	Bộ	01/phòng	01/24lớp	01/840HS	0.0012	3	0.0004
13	Thiết bị dùng chung							
13.1	Bảng nhóm	Chiếc	01/6HS		01/6HS	0.1667	3	0.0556
13.2	Bảng phụ	Chiếc	01/lớp		01/35HS	0.0286	3	0.0095
13.3	Tủ/giá đựng thiết bị	Chiếc	02/lớp		02/35HS	0.0571	8	0.0071
13.4	Nam châm	Chiếc	20/lớp		20/35HS	0.5714	3	0.1905
13.5	Nẹp treo tranh	Chiếc	20/trường	20/24lớp	20/840HS	0.0238	3	0.0079
13.6	Giá treo tranh	Chiếc	03/trường	03/24lớp	03/840HS	0.0036	3	0.0012
13.7	Thiết bị thu phát âm thanh, gồm							
	Đài đĩa	Chiếc	01/5lớp		01/175HS	0.0057	5	0.0011
	Loa cầm tay	Chiếc	01/5lớp		01/175HS	0.0057	5	0.0011
	Thiết bị âm thanh đa năng di động	Bộ	01/5lớp		01/175HS	0.0057	5	0.0011
13.8	Thiết bị trình chiếu, gồm:							
	Máy tính (để bàn hoặc xách tay)	Bộ	01/5lớp		01/175HS	0.0057	7	0.0008
	Máy chiếu (hoặc Màn hình hiển thị)	Bộ	01/5lớp		01/175HS	0.0057	5	0.0011
	Đầu DVD	Chiếc	01/5lớp		01/175HS	0.0057	5	0.0011
	Máy chiếu vật thể	Chiếc	01/5lớp		01/175HS	0.0057	5	0.0011
13.9	Máy in	Chiếc	01/trường	01/24lớp	01/840HS	0.0012	7	0.0002
13.10	Máy ảnh (hoặc Máy quay)	Chiếc	01/trường	01/24lớp	01/840HS	0.0012	5	0.0002
13.11	Cân	Chiếc	02/trường	02/24lớp	02/840HS	0.0024	5	0.0005
13.12	Nhiệt kế điện tử	Cái	02/trường	02/24lớp	02/840HS	0.0024	3	0.0008
13.13	Bàn ghế học sinh 2 chỗ ngồi	Bộ	01/2HS		01/2HS	0.5000	5	0.1000

13.14	Bảng chống lóa	Chiếc	01/phòng học	01/lớp	01/35HS	0.0286	5	0.0057
13.15	Bàn ghế giáo viên	Bộ	01/GV	01/lớp	01/35HS	0.0286	10	0.0029
14	Thiết bị giáo dục quốc phòng							
14.1	Thiết bị lưu trữ thông tin GDQPAN	Bộ	01/lớp		01/35HS	0.0286	3	0.0095
14.2	Bộ tranh GDQPAN	Bộ	01/lớp		01/35HS	0.0286	3	0.0095